Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2011	Số đầu năm 01/01/2011
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**200.754.509.312**	**199.637.611.639**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**15.074.922.463**	**62.417.155.064**
1.Tiền	111		15.074.922.463	12.117.155.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**562.499.999**	**611.599.999**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		715.374.879	643.645.999
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(152.874.880)	(32.046.000)
III. Các khoản phải thu	**130**		**69.453.955.804**	**52.989.142.505**
1. Phải thu khách hàng	131		32.913.918.531	34.133.615.715
2. Trả trước cho người bán	132		32.895.363.527	15.729.158.433
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.190.806.530	3.672.501.141
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(546.132.784)	(546.132.784)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**111.154.948.096**	**80.123.525.139**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	112.324.347.254	81.192.779.120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.169.399.158)	(1.069.253.981)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.508.182.950**	**3.496.188.932**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		612.234.667	508.562.864
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		139.148.614	30.097.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	64.935.847	342.298.270
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.691.863.822	2.615.229.983
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**69.395.368.709**	**60.472.707.690**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**65.830.374.099**	**56.667.291.526**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26.201.577.945	24.411.163.659
- Nguyên giá	*222*		*56.840.440.689*	*53.846.274.399*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(30.638.862.744)*	*(29.435.110.740)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38.269.848.314	31.033.193.410

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	*228*		*40.836.371.577*	*33.551.992.413*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(2.566.523.263)*	*(2.518.799.003)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.358.947.840	1.222.934.457
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.954.757.673**	**2.149.172.455**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.818.239.529	1.913.180.697
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	7.878.144	107.351.758
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	128.640.000	128.640.000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**1.610.236.938**	**1.656.243.709**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**270.149.878.022**	**260.110.319.329**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**50.525.465.697**	**52.312.518.000**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48.299.996.381**	**50.087.048.684**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.514.832.625	2.037.408.380
2. Phải trả người bán	312		17.142.248.678	7.624.975.366
3. Người mua trả tiền trước	313		2.841.685.133	598.182.415
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.926.868.880	2.683.486.666
5. Phải trả người lao động	315		10.585.187.093	15.899.474.562
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.702.242.052	4.038.082.863
7. Phải trả nội bộ	317		(0)	(0)
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.915.433.010	14.309.537.521
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.671.498.910	2.895.900.910
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.225.469.316**	**2.225.469.316**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.017.892.740	2.017.892.740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		207.576.576	207.576.576
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**V.22**	**218.019.102.691**	**206.159.182.734**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**218.019.102.691**	**206.159.182.734**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.565.250.880	6.565.250.880
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.162.961.108)	(3.490.244.628)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	235.770.080

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		41.436.684.561	41.436.684.561
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.446.531.485	10.492.539.485
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.809.926.873	995.512.356
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			**1.605.309.635**	**1.638.618.595**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**270.149.878.022**	**260.110.319.329**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh		
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		103.823.986	133.040.974
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		5.549,07	22.650,17
- EUR		700,00	13.109,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, Họ tên)*
Lê Quang Hồng	*Lê Tôn Hùng*	*Hàng Phi Quang*

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM

Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	75.458.315.546	75.819.415.539	75.458.315.546	75.819.415.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	5.626.347.043	7.540.967.430	5.626.347.043	7.540.967.430
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	69.831.968.503	68.278.448.109	69.831.968.503	68.278.448.109
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	41.260.150.229	43.382.506.406	41.260.150.229	43.382.506.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.571.818.274	24.895.941.703	28.571.818.274	24.895.941.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.258.859.465	1.381.188.236	1.258.859.465	1.381.188.236
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	431.394.305	721.297.373	431.394.305	721.297.373
- *Trong đó : Chi phí lãi vay*	*23*		55.412.808	149.017.041	*55.412.808*	*149.017.041*
8. Chi phí bán hàng	24		5.456.489.611	4.375.285.881	5.456.489.611	4.375.285.881
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.412.036.101	4.403.681.327	6.412.036.101	4.403.681.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		17.530.757.722	16.776.865.358	17.530.757.722	16.776.865.358
11. Thu nhập khác	31		-	275.668.000	-	275.668.000
12. Chi phí khác	32		-	200.000	-	200.000
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		-	275.468.000	-	275.468.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		17.530.757.722	17.052.333.358	17.530.757.722	17.052.333.358
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.650.178.550	3.477.083.772	3.650.178.550	3.477.083.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	80.233.668	(26.557.925)	80.233.668	(26.557.925)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		13.800.345.504	13.601.807.511	13.800.345.504	13.601.807.511
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(53.840.233)	2.713.299	(53.840.233)	2.713.299
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		13.854.185.737	13.599.094.212	13.854.185.737	13.599.094.212

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Quang Hồng	*Lê Tôn Hùng*	*Hàng Phi Quang*

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72.720.627.396	72.588.437.023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(61.506.874.639)	(80.999.794.741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.330.540.544)	(8.259.705.801)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.412.808)	(149.017.041)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(2.607.504.314)	(1.368.625.234)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.493.148.136	6.873.936.223
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.069.932.318)	(29.345.484.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(35.311.489.091)**	**(40.660.253.575)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	21		(766.745.305)	(1.387.427.771)
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	22		-	-
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.728.880)	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.259.619.565	1.381.188.236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**421.145.380**	**(6.239.535)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.672.716.480)	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		361.832.625	217.220.645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(910.942.500)	(12.766.060.540)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.268.405.940)	(6.958.847.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(12.490.232.295)**	**(19.507.686.895)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(47.380.576.006)**	**(60.174.180.005)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**62.417.155.064**	**88.155.801.802**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.343.405	(10.444.566)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VI.34**	**15.074.922.463**	**27.971.177.231**

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Quang Hồng	*Lê Tôn Hùng*	*Hàng Phi Quang*

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN	**Mẫu số B 09-DN/HN**
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM	(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM	ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “Southern Seed Joint Stock Company”. Tên viết tắt của Công ty là “SSC”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:

- Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
- Trạm Giống cây trồng Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đăklăk
- Trạm Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
- Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
- Trạm Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
- Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Đạ Đờn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
- Văn phòng đại diện tại số 63A – Street 261 – Sangkak Teak Lo-ok 3 Khan Toul Kork - Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

- Các công ty con:

- Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu Bắc Nghệ An (BNA), đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản;
- Sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, gia vị, phụ phẩm;

- Sản xuất các loại hạt thành đồ ăn nhanh;
- Mua bán phụ tùng và máy nông nghiệp;
- Mua bán phụ tùng xe máy và xe máy;
- Mua bán phụ tùng ô tô và ô tô;
- Mua bán hàng điện tử, điện lạnh, kim khí điện máy;
- Mua bán đại lý xăng dầu;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu khác;
- Khai thác sản xuất, chế biến đá xây dựng.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng.
- Công ty đã hoàn tất thủ tục sang tên, tăng tài sản cố định quyền sử dụng đất và kho, nhà xưởng tại xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 5.154,9 m^2, tổng giá trị tài sản 10.250.000.000 đồng.
- Công ty đã thanh toán và đang làm thủ tục chuyển nhượng sang tên quyền sử dụng đất tại xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 41.017,2 m^2, trị giá 11.200.000.000 đồng

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính:

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho công ty.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính:

  + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

  + Đến ngày lập báo cáo tài chính năm, số dư tiền gửi ngân hàng và số dư công nợ phải thu, phải trả bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12. Chênh lệch tỷ giá do do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:

  - Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đối với các khoản tiền và công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.
  - Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoai tệ cuối năm đối với các khoản công nợ dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

  + Sản phẩm hạt giống, vật tư nông nghiệp, thực phẩm, phụ tùng và xăng dầu: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý;

  + Sản phẩm cơ khí: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng tháng.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

  + Sản phẩm hạt giống, vật tư nông nghiệp, thực phẩm, phụ tùng và xăng dầu: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

  + Sản phẩm cơ khí: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

  Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phầm mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ giá trị lợi thế cạnh tranh: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả cho công ty Pacific và chi phí phải trả khác.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

+ Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, Trong đó năm 2011:

- Công ty mẹ SSC: bằng 2% trên lợi nhuận sau thuế và có khung thưởng phạt lũy tiến.
- Công ty con SSE: bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế.
- Công ty con BNA: không quá 5% trên lợi nhuận sau thuế (không tính kết chuyển lỗ)

+ 80% phần lợi nhuận sau khi trích lập 2 khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ và chi trả cổ tức hàng năm như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển 15%;
- Quỹ dự phòng tài chính 5% và mức trích tối đa 10% trên vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: Công ty mẹ SSC và con SSE 8%, Công ty con BNA 5%;
- Cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp, sản phẩm cơ khí, thực phẩm, phụ tùng xe máy và xăng dầu;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống, nhập khẩu uỷ thác và hoa hồng khai thác mỏ đá;
- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gởi ngân hàng, lãi tiền gởi Công ty chứng khoán, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

12- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng theo thông tư số 128/TT-BTC ngày 22/12/2003, do Công ty đầu tư vào ngành nghề lĩnh vực thuộc danh mục A và sử dụng số lao động bình quân trên 100 người ở đô thị loại I.

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty mẹ SSC trích quỹ tiền lương theo mức đơn giá là 110 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.312.365.559	885.957.744
- Tiền gửi ngân hàng	3.762.556.904	11.231.197.320
- Các khoản tương đương tiền	-	50.300.000.000
Cộng	**15.074.922.463**	**62.417.155.064**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	515.374.879	443.645.999
- Đầu tư ngắn hạn khác	200.000.000	200.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(152.874.880)	(32.046.000)
Cộng	**562.499.999**	**611.599.999**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	2.000.000	2.000.000
- Phí xăng dầu	31.123.564	17.242.594
- Phải thu người lao động	19.447.568	3.199.553
- Bảo hiểm xã hội	171.234.080	379.458.949
- Phải thu khác	3.967.001.318	3.270.600.045
Cộng	**4.190.806.530**	**3.672.501.141**

04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	37.686.725	-
- Nguyên liệu, vật liệu	77.946.443.362	52.714.936.598
- Công cụ, dụng cụ	577.025.184	563.039.604
- Chi phí SX, KD dở dang	2.533.275.606	10.746.908.277
- Thành phẩm	6.169.276.581	10.504.288.011
- Hàng hóa	3.397.696.155	6.219.056.829
- Hàng gửi đi bán	1.562.943.641	444.549.801
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**112.324.347.254**	**81.192.779.120**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.169.399.158)	(1.069.253.981)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**111.154.948.096**	**80.123.525.139**

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	20.907.342	20.907.342
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	18.790.523	173.188.121
- Thuế thu nhập cá nhân	25.237.982	148.202.807
Cộng	**64.935.847**	**342.298.270**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	29.553.017.703	11.710.306.170	10.867.433.131	1.715.517.395	**53.846.274.399**
- Mua trong năm	2.965.620.836	-	-	28.545.454	**2.994.166.290**
Số dư cuối quý	32.518.638.539	11.710.306.170	10.867.433.131	1.744.062.849	**56.840.440.689**
Giá trị hao mòn lũy kế					**-**
Số dư đầu năm	16.247.245.837	7.333.341.974	4.894.329.405	960.193.524	**29.435.110.740**
- Khấu hao trong năm	561.434.895	301.213.673	89.647.757	51.455.679	**1.203.752.004**
Số dư cuối quý	6.808.680.732	7.634.555.647	5.183.977.162	1.011.649.203	**30.638.862.744**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					**-**
- Tại ngày đầu năm	13.305.771.866	4.376.964.196	5.973.103.726	755.323.871	**24.411.163.659**
- Tại ngày cuối quý	15.709.957.807	4.075.750.523	5.683.455.969	732.413.646	**26.201.577.945**

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2135	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**33.327.624.029**	**24.368.384**	**33.551.992.413**
- Mua trong năm	7.284.379.164	-	**7.284.379.164**
Số dư cuối quý	**40.612.003.193**	**224.368.384**	**40.836.371.577**
Giá trị hao mòn lũy kế			**-**
Số dư đầu năm	2.338.728.235	180.070.768	**2.518.799.003**
- Khấu hao trong năm	37.862.977	9.861.283	**47.724.260**
Số dư cuối quý	**2.376.591.212**	**189.932.051**	**2.566.523.263**
Giá trị còn lại của TSCĐVH			**-**
- Tại ngày đầu năm	**30.988.895.794**	**44.297.616**	**31.033.193.410**
- Tại ngày cuối quý	**8.235.411.981**	**34.436.333**	**38.269.848.314**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí XDCB dở dang	**1.358.947.840**	**1.222.934.457**
Trong đó: Những công trình lớn:		
- CP máy sấy TTNC GCTMN, trạm Tây Nguyên, trạm Cai Lậy	499.318.093	499.318.093

- CP XDCB khung nhà thép trại Lâm Hà	500.000.000	500.000.000
- CP XDCB khung nhà thép trại Lâm Hà (PS thêm)	15.060.000	15.060.000
- CP di dời xưởng cơ khí	344.569.747	208.556.364

14- Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- CP khảo sát thiết kế mở rộng Trại Lâm Hà	7.273.766	9.698.354
- CP khảo sát thiết kế điện NM Hà Nội	3.750.856	5.001.141
- CP quyền sử dụng đất Bà Gái Củ Chi	76.650.004	87.600.004
- CP đắp bờ bao Trại Cờ Đỏ	43.043.547	49.192.625
- CP đóng thuế trước bạ Trạm tây Nguyên	7.050.352	9.400.470
- CP thiết kế, giám sát thi công công trình NMCBHG Hà Nội	29.236.024	38.981.365
- CP lắp máy điều hoà văn phòng NMCBHG Hà Nội	6.545.455	8.727.273
- CP khảo sát thi công san lấp mặt bằng ruộng T.Lâm Hà	47.376.744	63.168.991
- CP sửa chữa nhà kho Trạm Củ Chi	28.239.605	32.273.835
- CP thiết kế, giám sát thi công công trình nhà công vụ Tân Hiệp	53.298.066	59.305.631
- CP máy đo ẩm độ ngũ cốc	19.818.749	26.424.999
- CP tư vấn lập hồ sơ chuyển QSDĐ Củ Chi	106.250.000	115.909.091
- CP san lấp, láng sân phơi TTNC lúa lai Cai Lậy	41.644.240	47.593.416
- CP thiết kế thi công nội thất toà nhà CONA	70.154.349	81.846.740
- CP di dời xưởng cơ khí	220.844.918	294.459.893
- CP làm nhà xưởng cơ khí, SP cơ khí phục vụ nội bộ	316.066.985	374.597.908
- CP mua thiết bị sinh học	25.871.038	26.421.486
- CP sửa chữa nền kho mát (kho 4) trạm Củ Chi	36.704.063	37.485.000
- CP lợp tole nhà kho trại Cờ Đỏ	33.929.300	34.651.200
- Công cụ Pallet và bao bì trại Cờ Đỏ	44.539.520	44.539.520
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng tại Trạm Tây Nguyên	2.191.026	4.382.052
- CP ngăn phòng Tân Hiệp	120.810.485	120.810.485
- CP Tiền bản quyền chuyển giao công nghệ (Viện NC Ngô)	100.000.000	-
- CP hóa chất phục vụ cho Phòng Công Nghệ sinh học	13.377.779	-
- Chi phí trả trước tại nhà máy Tân Châu	122.375.898	112.006.898
- Chi phí trả trước tại VP công ty BNA	105.492.136	100.564.135
- Chi phí chuyển giá trị TS bàn giao SSE	135.704.626	128.138.184
Cộng	**1.818.239.529**	**1.913.180.696**

15- Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn	361.832.625	884.408.380
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.153.000.000	1.153.000.000
Cộng	**1.514.832.625**	**2.037.408.380**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	29.778.081	4.606.658
- Thuế xuất, nhập khẩu	114.899.069	-
- Thuế TNDN	3.709.386.535	2.666.712.299
- Thuế thu nhập cá nhân	72.805.195	11.540.509
- Các loại thuế khác	-	627.200
Cộng	**3.926.868.880**	**2.683.486.666**

17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước các khoản theo chính sách bán hàng, Trong đó:	4.919.978.126	3.908.971.751
+ *Chiết khấu thương mại*	*4.327.399.863*	*3.218.344.002*
+ *Chiết khấu thanh toán*	*297.118.318*	*291.092.271*
+ *Hỗ trợ phí vận chuyển*	*295.459.945*	*39.524.900*
+ *Hỗ trợ phí chuyển tiền*	-	*360.010.578*
- Trích trước chi phí tiền bản quyền tiêu thụ bắp lai Pacific	14.964.429	14.964.429
- Trích trước chi phí phải trả khác	767.299.497	114.146.683
Cộng	**5.702.242.052**	**4.038.082.863**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	84.635.419	90.862.701
- Kinh phí công đoàn	115.160.602	81.641.814
- Bảo hiểm xã hội	15.689.016	-
- Bảo hiểm y tế	74.708.524	25.657.155
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.584.082	17.840.093
- Phải trả về cổ phần hoá	13.020.000	13.020.000
- Doanh thu chưa thực hiện	557.952.861	575.195.455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.013.682.506	13.505.320.302
Cộng	**3.915.433.010**	**14.309.537.521**

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
20.1- Vay dài hạn	**2.017.892.740**	**2.017.892.740**
- Vay ngân hàng	.017.892.740	2.017.892.740
20.2- Nợ dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**2.017.892.740**	**2.017.892.740**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
21.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.878.144	107.351.758

22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
	4111	**4112**	**419**	**413**	**414**	**415**	**421**	
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	**2.793.274.000**	**(26.450.000)**	**(185.373.216)**	**35.416.469.775**	**8.522.981.304**	**26.161.707.959**	**172.682.609.822**
- Tăng vốn trong năm trước	53.923.670.000	-	-	-	-	-	-	**53.923.670.000**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	50.752.832.901	**50.752.832.901**
- Tăng khác	-	3.771.976.880	-	477.255.247	6.020.214.786	2.006.738.262	-	**12.276.185.175**
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	3.463.794.628	-	-	-	-	**3.463.794.628**
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	316.663.119	**316.663.119**
- Giảm khác	-	-	-	56.111.951	-	39.578.733	75.281.770.749	**75.377.461.433**
Số dư cuối năm trước	**149.923.670.000**	**6.565.250.880**	**(3.490.244.628)**	**235.770.080**	**41.436.684.561**	**10.492.539.485**	**995.512.356**	**206.159.182.734**
Số dư đầu năm nay	**149.923.670.000**	**6.565.250.880**	**(3.490.244.628)**	**235.770.080**	**41.436.684.561**	**10.492.539.485**	**995.512.356**	**206.159.182.734**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	**-**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	14.048.658.883	**14.048.658.883**
- Tăng khác	-	-	-	17.298.177	-	-	35.928.660	**53.226.837**
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	1.672.716.480	-	-	-	-	**1.672.716.480**
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	270.173.026	**270.173.026**
- Giảm khác	-	-	-	253.068.257	-	46.008.000	-	**299.076.257**
Số dư cuối quý này	**149.923.670.000**	**6.565.250.880**	**(5.162.961.108)**	**-**	**41.436.684.561**	**10.446.531.485**	**14.809.926.873**	**218.019.102.691**

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	**Vốn cổ phần thường**	**Vốn cổ phần ưu đãi**	**Tổng số**	**Vốn cổ phần thường**	**Vốn cổ phần ưu đãi**
- Vốn góp của Nhà nước	27.840.000.000	27.840.000.000	-	27.840.000.000	27.840.000.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	122.083.670.000	122.083.670.000	-	122.083.670.000	122.083.670.000	-
Cộng	**149.923.670.000**	**149.923.670.000**	**-**	**149.923.670.000**	**149.923.670.000**	**-**

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	49.923.670.000
+ Vốn góp cuối năm	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia của SSC	-	18.400.016.900
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

22.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
* Năm 2010 đợt 2 chi 7% trên VĐL 100 tỷ trên VĐL 149.923.670.000 đồng	20%	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

22.5- Cổ phiếu	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ Cổ phiếu phổ thông	*14.992.367*	*14.992.367*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	*200.980*	134.080
+ Cổ phiếu phổ thông	*200.980*	*134.080*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*14.791.387*	14.858.287
+ Cổ phiếu phổ thông	*14.791.387*	*14.858.287*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

22.6- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	41.436.684.561	41.436.684.561
- Quỹ dự phòng tài chính	10.446.531.485	10.492.539.485
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

24- Lợi thế thương mại và Lợi ích của cổ đông thiểu số

24.1- Lợi thế thương mại

- Chi phí đầu tư của SSC vào BNA (chiếm 70% vốn)	4.200.000.000	4.200.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (tính theo 70% vốn)	2.359.729.212	2.359.729.212
- Giá trị lợi thế thương mại xác định tại ngày mua	1.840.270.788	1.840.270.788
- Phân bổ giá trị lợi thế thương mại năm 2011	184.027.080	184.027.080
- Phân bổ lợi thế thương mại cho 1 quý 2011	46.006.770	
- Giá trị lợi thế thương mại còn lại	**1.610.236.938**	**1.656.243.709**

24.2- Lợi ích của cổ đông thiểu số		
** Công ty con BNA*		
- Chi phí đầu tư của cổ đông thiểu số (30% vốn)	1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (30% vốn)	1.011.312.520	1.011.312.520
- Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ	(26.891.163)	28.546.515
- Lợi ích của cổ đông thiểu số BNA	**984.421.357**	**1.039.859.034**
** Công ty con SSE*		
- Chi phí đầu tư của cổ đông thiểu số (16,26% vốn)	650.236.000	650.236.000
- Giá trị hợp lý của tài sản thuần (16,26% vốn)	650.236.000	650.236.000
- Phân bổ lợi ích cổ đông thiểu số phát sinh trong kỳ	(29.347.722)	(51.476.440)
- Lợi ích của cổ đông thiểu số SEE	**620.888.278**	650.236.000
- Cộng lợi ích của cổ đông thiểu số	**1.605.309.635**	**1.638.618.595**

-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Doanh thu	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**75.458.315.546**	**75.819.415.539**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	9.221.613.438	14.165.662.016
- Doanh thu bán thành phẩm	65.288.305.094	61.653.753.523
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	321.703.414	-
- Doanh thu bán thành phẩm nội bộ	626.693.600	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**5.626.347.043**	**7.540.967.430**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	***3.425.640.400***	***4.232.800.634***
+ CKTM hàng hoá	107.387.000	205.054.783
+ CKTM thành phẩm	3.318.253.400	4.027.745.851
- Giảm giá hàng bán	***26.010.000***	-
+ GGHB hàng hoá	-	-
+ GGHB thành phẩm	26.010.000	-
- Hàng bán bị trả lại	***2.174.696.643***	***3.308.166.796***
+ HBBTL hàng hoá	105.049.523	103.467.066
+ HBBTL thành phẩm	2.069.647.120	3.204.699.730
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**69.831.968.503**	**68.278.448.109**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	9.009.176.915	13.857.140.167
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	59.874.394.574	54.421.307.942
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	321.703.414	-
- Doanh thu thuần bán thành phẩm nội bộ	626.693.600	

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	6.207.982.251	13.848.930.969
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	35.052.167.978	29.533.575.437
Cộng	**41.260.150.229**	**43.382.506.406**
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	1.258.859.465	1.381.188.236
Cộng	**1.258.859.465**	**1.381.188.236**
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	55.412.808	149.017.041
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	54.338.974
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	205.417.654	512.401.095
- Chi phí tài chính khác	170.563.843	5.540.263
Cộng	**431.394.305**	**721.297.373**
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.650.178.550	3.477.083.772
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.650.178.550**	**3.477.083.772**
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	80.233.668	(26.557.925)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**80.233.668**	**(26.557.925)**

VII- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế các năm 2007-2010 do cơ quan thuế chưa sắp xếp được lịch kiểm tra.

Lập ngày 20 háng 05 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Quang Hồng	*Lê Tôn Hùng*	*Hàng Phi Quang*